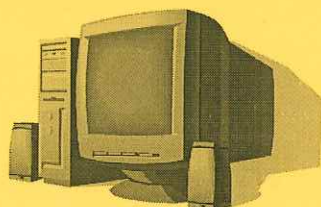


**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
VINACONTROL**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý I/2026**

Hà Nội, tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

| | Trang |
|-------------------------------|--------|
| Bảng cân đối kế toán | 1 - 3 |
| Báo cáo kết quả kinh doanh | 4 - 5 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 6 - 7 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 8 - 26 |



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| TÀI SẢN | | | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 208.827.492.755 | 224.935.870.205 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 78.717.484.011 | 120.044.440.550 |
| 1. Tiền | 111 | | 43.717.484.011 | 72.007.780.974 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 35.000.000.000 | 48.036.659.576 |
| | | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 10 | 39.011.839.890 | 33.958.140.165 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 540.000.000 | 540.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | (248.265.000) | (274.698.000) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | | 38.720.104.890 | 33.692.838.165 |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*) | 124 | | | |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác | 125 | | | |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*) | 126 | | | |
| | | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 88.840.317.338 | 69.128.657.794 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 83.726.178.073 | 65.481.179.297 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 3.003.409.870 | 1.783.836.709 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 5 | 7.289.273.413 | 6.682.299.814 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | | (5.178.544.018) | (4.818.658.026) |
| | | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 6 | 1.001.341.052 | 1.285.610.716 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.001.341.052 | 1.285.610.716 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 142 | | - | - |
| | | | | |
| VI. Tài sản ngắn hạn khác | 160 | | 1.256.510.464 | 519.020.980 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | | 1.255.666.714 | 518.177.230 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 163 | | 843.750 | 843.750 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | - | |
| | | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 168.151.191.081 | 168.420.659.154 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I - Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | | - | - |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 216 | | - | - |
| | | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 78.368.536.603 | 78.103.895.240 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 7 | 64.884.117.848 | 64.397.615.140 |
| - Nguyên giá | 222 | | 186.331.177.384 | 182.981.759.775 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (121.447.059.536) | (118.584.144.635) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 8 | 13.484.418.755 | 13.706.280.100 |
| - Nguyên giá | 228 | | 16.448.110.878 | 16.448.110.878 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (2.963.692.123) | (2.741.830.778) |
| | | | | |
| IV. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | | |
| | | | | |
| V. Tài sản dở dang dài hạn | 250 | | 0 | 0 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | 9 | 0 | 0 |
| | | | | |
| VI. Đầu tư tài chính dài hạn | 260 | 11 | 71.555.572.603 | 71.555.572.603 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | 72.080.000.000 | 72.080.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | - | - |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) | 264 | | (1.000.000.000) | (1.000.000.000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | | 475.572.603 | 475.572.603 |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) | 266 | | | |
| | | | | |
| VII. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 18.227.081.875 | 18.761.191.311 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 12 | 18.227.081.875 | 18.761.191.311 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | | - | - |
| | | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200) | 280 | | 376.978.683.836 | 393.356.529.359 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: 024. 39435638/024. 38226020 Fax: 024. 39433844

Mẫu số B02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - TỔNG HỢP

Quý I/2026

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I năm 2026 | Quý I năm 2025 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 19 | 127.141.565.505 | 106.427.135.315 | 127.141.565.505 | 106.427.135.315 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 127.141.565.505 | 106.427.135.315 | 127.141.565.505 | 106.427.135.315 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 20 | 88.307.953.763 | 80.950.211.424 | 88.307.953.763 | 80.950.211.424 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 38.833.611.742 | 25.476.923.891 | 38.833.611.742 | 25.476.923.891 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | | | | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 21 | 574.029.436 | 411.168.507 | 574.029.436 | 411.168.507 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | 22 | 64.515.933 | 150.080.254 | 64.515.933 | 150.080.254 |
| - Trong đó: Chi phí đi vay | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 9.116.354.054 | 7.784.268.582 | 9.116.354.054 | 7.784.268.582 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 15.458.370.219 | 9.867.786.345 | 15.458.370.219 | 9.867.786.345 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)} | 30 | | 14.768.400.972 | 8.085.957.217 | 14.768.400.972 | 8.085.957.217 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 0 | 50.614.616 | 0 | 50.614.616 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 507.222.121 | 2.691.486 | 507.222.121 | 2.691.486 |


| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I năm 2026 | Quý I năm 2025 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (507.222.121) | 47.923.130 | (507.222.121) | 47.923.130 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 14.261.178.851 | 8.133.880.347 | 14.261.178.851 | 8.133.880.347 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 23 | 2.832.772.825 | 1.665.040.678 | 2.832.772.825 | 1.665.040.678 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 11.428.406.026 | 6.468.839.669 | 11.428.406.026 | 6.468.839.669 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Người lập


Trần Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng


Lưu Ngọc Hiền

Tổng giám đốc



Mai Tiên Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2026

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-----------|-------------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 14.261.178.851 | 8.133.880.347 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 3.084.776.246 | 2.962.374.369 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 333.452.992 | 73.330.531 |
| - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (105.247.715) | 58.084.311 |
| - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | | (375.856.030) | (168.273.400) |
| - Chi phí đi vay | 06 | | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 17.198.304.344 | 11.059.396.158 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (15.427.708.454) | 19.770.688.836 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 284.269.664 | 4.675.658 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (29.494.699.126) | (27.641.850.117) |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | (203.380.048) | (133.059.546) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (3.540.122.453) | (880.388.163) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 89.420.000 | 2.100.051.781 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.337.409.720) | (24.487.752.439) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (33.431.325.793) | (20.208.237.832) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (3.349.417.609) | (1.463.779.707) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 50.000.000 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-----------|-------------|--|--|
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (5.000.373.517) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 375.856.030 | 5.298.501 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (7.973.935.096) | (1.408.481.206) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (41.405.260.889) | (21.616.719.038) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 120.044.440.550 | 64.413.210.711 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 78.304.350 | (60.404.205) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 4 | 78.717.484.011 | 42.736.087.468 |

Hà nội, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Người lập

Trần Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Lưu Ngọc Hiền

Tổng giám đốc



Mai Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

1. Thông tin về Công ty

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 6 năm 2005. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 08 năm 2025.

Công ty có trụ sở chính tại số 54 Trần Nhân Tông, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- ✓ Giám định thương mại: Giám định quy cách, phẩm chất, tình trạng, số-khối lượng, bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý, kim loại quý hiếm); Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; Thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng; Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; Giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa; Giám định tổn thất; Đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các Công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- ✓ Giám định/thử nghiệm theo yêu cầu để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường; các dịch vụ thông quan;
- ✓ Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- ✓ Chứng nhận sản phẩm;
- ✓ Các dịch vụ có liên quan: Xông hơi khử trùng, thẩm định giá, giám định không phá hủy, kiểm tra kết cấu hàn các công trình, kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường, kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan, kiểm đếm, niêm phong cặp chì, dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- ✓ Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; Tư vấn về chất lượng hàng hóa; Tư vấn và thẩm định môi trường;
- ✓ Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- ✓ Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy; Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường; và
- ✓ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có:

+ 3 công ty con (01/01/2026: 3 công ty con):

Tên

Công ty TNHH giám định Vinacontrol TP. Hồ Chí Minh
Công ty CP tư vấn và thẩm định môi trường Vinacontrol
Công ty CP chứng nhận và kiểm định Vinacontrol

Địa chỉ

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Hà Nội, Việt Nam
Hà Nội, Việt Nam

+ Và các chi nhánh sau:

Tên

Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng
Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng

Địa chỉ

Hà Nội, Việt Nam
Hải Phòng, Việt Nam
Quảng Ninh, Việt Nam
Đà Nẵng, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 472 nhân viên (01/01/2026: 469 nhân viên)

2. Cơ sở trình bày**Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty**

Công ty có Văn phòng tại trụ sở chính và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc (“Chi nhánh”) như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty và Chi nhánh. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty và Chi nhánh được lập cùng niên độ với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được thực hiện bằng cách cộng hợp các chỉ tiêu tương ứng của báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty và Chi nhánh.

Các giao dịch và số dư về thu hộ, chi hộ giữa Chi nhánh và Văn phòng Công ty được cân trừ toàn bộ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá cung cấp dịch vụ ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 – 50 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị | 7 – 12 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 6 – 8 năm |
| ▪ Thiết bị và dụng cụ văn phòng | 3 – 8 năm |

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Cổ phiếu Quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ giám định và phân tích mẫu

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành, Công ty phát hành Chứng thư cho khách hàng và được xác nhận bởi khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên các công việc đã được thực hiện. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu phí sử dụng thương hiệu

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều khoản của hợp đồng về thu phí sử dụng thương hiệu.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 11.277.722.026 | 3.842.530.556 |
| Tiền gửi ngân hàng | 32.439.761.985 | 68.165.250.418 |
| Các khoản tương đương tiền | 35.000.000.000 | 48.036.659.576 |
| Cộng | 78.717.484.011 | 120.044.440.550 |

5. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| + Cổ tức được chia | 3.983.295.486 | 3.983.295.486 |
| + Tạm ứng cho nhân viên | 2.322.370.921 | 1.100.771.716 |
| + Ký quỹ, ký cược | 308.142.125 | 572.247.405 |
| + Phải thu ngắn hạn khác | 675.464.881 | 1.025.985.207 |
| Cộng | 7.289.273.413 | 6.682.299.814 |

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Phải thu từ các công ty con | | |
| * Thương mại | | |
| + Công ty CP chứng nhận và kiểm định Vinacontrol | 3.703.686.560 | 3.770.559.620 |
| + Công ty TNHH giám định Vinacontrol TP. HCM | 5.169.773.471 | 1.831.722.808 |
| + Công ty CP tư vấn & thẩm định môi trường Vinacontrol | 0 | 0 |
| * Phí thương mại | | |
| + Công ty TNHH giám định Vinacontrol TP. HCM | | 65.000.000 |
| + Công ty CP tư vấn và Thẩm định môi trường Vinacontrol | 484.230.000 | 509.230.000 |
| + Công ty CP chứng nhận và kiểm định Vinacontrol | 3.753.795.486 | 3.778.795.486 |

Phải thu từ các công ty liên kết

| | | |
|--|---|---|
| + Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol | 0 | 0 |
|--|---|---|

6. Hàng tồn kho

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 999.391.052 | 1.283.660.716 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.950.000 | 1.950.000 |
| | 1.001.341.052 | 1.285.610.716 |

7. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|--|---------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư 01/01/2026 | 62.764.496.289 | 91.163.959.234 | 25.348.211.957 | 3.705.092.295 | 182.981.759.775 |
| Số tăng trong kỳ | 0 | 1.315.374.074 | 1.853.989.091 | 180.054.444 | 3.349.417.609 |
| - Mua trong kỳ | | 1.315.374.074 | | 180.054.444 | 1.495.428.518 |
| - Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | | | 1.853.989.091 | | 1.853.989.091 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| Số giảm trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số dư 31/03/2026 | 62.764.496.289 | 92.479.333.308 | 27.202.201.048 | 3.885.146.739 | 186.331.177.384 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư 01/01/2026 | 34.634.555.730 | 62.001.629.883 | 18.667.579.600 | 3.280.379.422 | 118.584.144.635 |
| Số tăng trong kỳ | 601.303.408 | 1.771.157.289 | 442.301.977 | 48.152.227 | 2.862.914.901 |
| - Khấu hao trong kỳ | 601.303.408 | 1.771.157.289 | 442.301.977 | 48.152.227 | 2.862.914.901 |
| Số giảm trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm khác | | | | | - |
| Số dư 31/03/2026 | 35.235.859.138 | 63.772.787.172 | 19.109.881.577 | 3.328.531.649 | 121.447.059.536 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 28.129.940.559 | 29.162.329.351 | 6.680.632.357 | 424.712.873 | 64.397.615.140 |
| Tại ngày 31/03/2026 | 27.528.637.151 | 28.706.546.136 | 8.092.319.471 | 556.615.090 | 64.884.117.848 |

8. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư 01/01/2026 | 10.706.823.678 | | | 5.741.287.200 | 16.448.110.878 |
| Số tăng trong kỳ | 0 | | | 0 | 0 |
| - Mua trong kỳ | | | | | 0 |
| - ĐT XD CB HT | | | | 0 | 0 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư 31/03/2026 | 10.706.823.678 | - | - | 5.741.287.200 | 16.448.110.878 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư 01/01/2026 | 116.380.946 | | | 2.625.449.832 | 2.741.830.778 |
| Số tăng trong kỳ | 4.576.446 | - | - | 217.284.899 | 221.861.345 |
| - Khấu hao trong kỳ | 4.576.446 | - | - | 217.284.899 | 221.861.345 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| Số dư 31/03/2026 | 120.957.392 | - | - | 2.842.734.731 | 2.963.692.123 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 10.590.442.732 | - | - | 3.115.837.368 | 13.706.280.100 |
| Tại ngày 31/03/2026 | 10.585.866.286 | - | - | 2.898.552.469 | 13.484.418.755 |

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Quý 1 năm 2026 | Năm 2025 |
|---|-----------------|------------|
| | VND | VND |
| Số đầu năm | 0 | |
| Tăng trong năm | 1.853.989.091 | |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (1.853.989.091) | |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | | |
| Kết chuyển tài khoản | | |
| Số dư cuối kỳ | 0 | 0 |
| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
| Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau: | - | - |
| Cộng | | |

10. Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Cổ phiếu (*) | 540.000.000 | 540.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 38.720.104.890 | 33.692.838.165 |
| | <u>39.260.104.890</u> | <u>34.232.838.165</u> |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (248.265.000) | (274.698.000) |
| | <u>39.011.839.890</u> | <u>33.958.140.165</u> |

| | | | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|-------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Mã chứng khoán | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| 1 | DAS | 27.000 | 540.000.000 | (248.265.000) | 540.000.000 | (274.698.000) |
| | | | <u>540.000.000</u> | <u>(248.265.000)</u> | <u>540.000.000</u> | <u>(274.698.000)</u> |

12. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác | 2.305.757.217 | 2.691.002.779 |
| Tiền thuê đất trả trước | 15.921.324.658 | 16.070.188.532 |
| Cộng | <u>18.227.081.875</u> | <u>18.761.191.311</u> |

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.744.398.905 | 3.940.243.059 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.832.772.825 | 3.540.122.453 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.970.723.710 | 11.895.624.754 |
| Các loại thuế khác | | |
| Cộng | <u>11.547.895.440</u> | <u>19.375.990.266</u> |

14. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|--|-----------------------------|---------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 286.877.841 | 165.395.921 |
| Phải trả, phải nộp khác | 2.437.608.786 | 120.501.248 |
| Cộng | <u>2.724.486.627</u> | <u>285.897.169</u> |

15. VAY

| | Ngày 01 tháng 01 năm 2026 | | Số phát sinh trong kỳ | | Ngày 31 tháng 03 năm 2026 | |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------|---------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả | 0 | 0 | 0 | - | 0 | 0 |
| | 0 | 0 | - | - | 0 | 0 |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 0 | 0 | - | - | 0 | 0 |
| | 0 | 0 | 0 | - | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

16. Vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------------------|--------------------|-----------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------|
| Tại ngày 01/01/2025 | 104.999.550.000 | (3.990.000) | 148.855.445.173 | 24.013.026.863 | 277.864.032.036 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | | | | 6.468.839.669 | 6.468.839.669 |
| Tạm trích quỹ ĐTPT | | | | - | - |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | - | - |
| Tạm ứng cổ tức | | | | - | - |
| Biến động khác | | | | - | - |
| Tại ngày 31/03/2025 | 104.999.550.000 | (3.990.000) | 148.855.445.173 | 30.481.866.532 | 284.332.871.705 |
| Tại ngày 01/01/2026 | 209.995.110.000 | (3.990.000) | 52.259.529.973 | 58.849.982.218 | 321.100.632.191 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 11.428.406.026 | 11.428.406.026 |
| Tạm trích quỹ ĐTPT | | | | - | - |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | - | - |
| Tạm ứng cổ tức | | | | 4 | 4 |
| Biến động khác | | | | | |
| Tại ngày 31/03/2026 | 209.995.110.000 | (3.990.000) | 52.259.529.973 | 70.278.388.248 | 332.529.038.221 |

17. Vốn cổ phần

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|----------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 20.999.511 | 209.995.110.000 | 20.999.511 | 209.995.110.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 20.999.511 | 209.995.110.000 | 20.999.511 | 209.995.110.000 |
| + Cổ phiếu quỹ | (399) | (3.990.000) | (399) | (3.990.000) |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Số cổ phiếu phổ thông | 20.999.112 | 209.991.120.000 | 20.999.112 | 209.991.120.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 31 tháng 03 năm 2026: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu).

| | |
|--------------------------------------|------------|
| Tại ngày 01/01/2026 | 20.999.112 |
| Vốn cổ phần phát hành trong kỳ | - |
| Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - |
| Tại ngày 31/03/2026 | 20.999.112 |

18. Quỹ đầu tư phát triển

Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

| | | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|-----|------------|------------|----------------|------------|----------------|
| | Nguyên tệ | | VND | Nguyên tệ | VND |
| USD | 579.201,28 | | 12.853.879.133 | 552.015,00 | 14.396.135.731 |
| | | | 12.853.879.133 | | 14.396.135.731 |

b) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---------------------|----------------|----------------|
| Phải thu khách hàng | 18.371.237.003 | 18.371.237.003 |

20. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành và được xác nhận bởi khách hàng, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

| | <u>Quý 1 năm 2026</u> | <u>Quý 1 năm 2025</u> |
|------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Cung cấp dịch vụ | 127.141.565.505 | 106.427.135.315 |
| Cộng | 127.141.565.505 | 106.427.135.315 |

21. Giá vốn hàng bán

| | <u>Quý 1 năm 2026</u> | <u>Quý 1 năm 2025</u> |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Cung cấp dịch vụ | 88.307.953.763 | 80.950.211.424 |
| Cộng | 88.307.953.763 | 80.950.211.424 |

22. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Quý 1 năm 2026</u> | <u>Quý 1 năm 2025</u> |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| + Lãi tiền gửi và cho vay | 375.856.030 | 10.773.400 |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 157.500.000 |
| + Chênh lệch tỷ giá | 198.173.406 | 242.895.107 |
| + Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| Cộng | 574.029.436 | 411.168.507 |
| + | | |

23. Chi phí tài chính

| | <u>Quý 1 năm 2026</u> | <u>Quý 1 năm 2025</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| + Chi phí đi vay | - | - |
| + Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | - | (67.257.000) |
| + Chênh lệch tỷ giá | 90.603.479 | 82.397.267 |
| + Chi phí tài chính khác | (26.087.546) | 134.939.987 |
| Cộng | 64.515.933 | 150.080.254 |

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Chi phí thuế TNDN

| | <u>Quý 1 năm 2026</u> | <u>Quý 1 năm 2025</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.832.772.825 | 1.665.040.678 |

(b) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

| | <u>Quý 1 năm 2026</u> | <u>Năm 2025</u> |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Số đầu kỳ | 4.818.658.026 | 3.492.628.468 |
| Cộng: dự phòng trong kỳ | 359.885.992 | 1.629.858.554 |
| Trừ: sử dụng dự phòng trong kỳ | | (303.828.996) |
| Trừ: hoàn nhập dự phòng trong kỳ | | |
| Số cuối kỳ | <u>5.178.544.018</u> | <u>4.818.658.026</u> |

25. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Quý 1 năm 2026</u> | <u>Quý 1 năm 2025</u> |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 6.882.948.828 | 7.400.961.228 |
| - Chi phí nhân công | 69.796.694.310 | 58.446.972.200 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.293.205.675 | 3.128.337.951 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.863.052.692 | 15.244.695.756 |
| - Chi phí khác | 18.618.514.585 | 4.368.998.186 |

Hà nội, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Người lập

Trần Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Lưu Ngọc Hiền

Tổng Giám đốc



Mai Tiến Dũng

